



zǒu rén

走人

verb phrase · to leave (informal)

Example Sentences

tā bù gāo xìng jiù mǎ shàng zǒu rén le
他不高兴就马上走人了。

He left immediately when he was unhappy.

huì yì tài wú liáo yǒu rén tí qián zǒu rén le
会议太无聊，有人提前走人了。

The meeting was too boring, someone left early.

Trace each character, then write the word on your own.

走	走	走	走	走	走	走	走	走	走
人	人	人	人	人					